UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN MỄ ĐÌNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ ĐỂ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở XÃ VIỆT HƯNG (NAY LÀ XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN)

Kèm theo Thông báo số: 29 /TB-BQL ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Đại Đồng

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (40.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13)/(12)	(16)	(16)	(16)	(16)	(16)	(17)=(13)*125.000	(18)=(17)*3		(21)=(16)+(17)+(18)+(19)+(20)
1	**Nguyễn Văn Hiển**									**1440**	**1384**	**7**	**96.1%**					**42,840,000**	**173,000,000**	**519,000,000**		**734,840,000**
		Nguyễn Văn Hiển	033067005015	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	83	43	83		1056											
		Đặng Thị Mùa	033169003512	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	131	43	131		328											
		Nguyễn Thị Phiến	033192010503	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Thị Kim																				
2	**Trịnh Việt Khường**									**1020**	**28**	**7**	**2.7%**	**7,140,000**					**3,500,000**	**10,500,000**		**21,140,000**
		Trịnh Việt Khường	033074003515	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	84	43	84		28											
		Nguyễn Thị Hương	033176003105	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
3	**Đặng Thị Bảo**									**959**	**28**	**4**	**2.9%**	**4,080,000**					**3,500,000**	**10,500,000**		**18,080,000**
		Đặng Thị Bảo	033167007240	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	85	43	85		28											
		Đặng Thị Thủy																				
4	**Đặng Duy Kiên**									**1935**	**42**	**4**	**2.2%**	**4,080,000**					**5,250,000**	**15,750,000**		**25,080,000**
		Đặng Duy Kiên	033066003107	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	86	43	86		42											
		Đặng Thị Hương	033170011555	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Duy Thịnh	033092000376	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
5	**Đặng Duy Cường**									**1344**	**28**	**4**	**2.1%**	**4,080,000**					**3,500,000**	**10,500,000**		**18,080,000**
		Đặng Duy Cường		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	87	43	87		28											
		Nguyễn Thị Lân	033189006724	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
6	**Đỗ Mai Lân**									**2400**	**56**	**5**	**2.3%**	**5,100,000**					**7,000,000**	**21,000,000**		**33,100,000**
		Đỗ Mai Lân				43	88	43	88		56											
		Đặng Thị Nhị	033136001091	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Thị Lý	033160004399	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Thị Dung	033175003829	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
7	**Đỗ Văn Lợi**									**570**	**14**	**6**	**2.5%**	**6,120,000**					**1,750,000**	**5,250,000**		**13,120,000**
		Đỗ Văn Lợi	033069010554	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	89	43	89		14											
8	**Đặng Văn Phong**									**840**	**28**	**3**	**3.3%**	**3,060,000**					**3,500,000**	**10,500,000**		**17,060,000**
		Đặng Văn Phong	033038001015	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	90	43	90		28											
		Nguyễn Thị Nhật	033138000440	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
9	**Đỗ Anh Toàn**									**2392**	**56**	**11**	**2.3%**	**11,220,000**					**7,000,000**	**21,000,000**		**39,220,000**
		Đỗ Anh Toàn	033063001458	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	91	43	91		56											
		Đặng Thị Luận	033163007000	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Văn Hải	033086014580	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Văn Tuân	033088001980	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
10	**Đỗ Văn Thắng**									**2280**	**56**	**6**	**2.5%**	**6,120,000**					**7,000,000**	**21,000,000**		**34,120,000**
		Đỗ Văn Thắng		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	130	43	130		56											
		Đặng Thị Hiền	033171012341	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Văn Quyết	033090000209	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Thị Diệu	033192010096	thôn Đồng Pheo, xã Đạo Trù, tỉnh Phú Thọ	thôn Đồng Pheo, xã Đạo Trù, tỉnh Phú Thọ																	
11	**Đặng Duy Nhiên**									**1915**	**42**	**8**	**2.2%**	**8,160,000**					**5,250,000**	**15,750,000**		**29,160,000**
		Đặng Duy Nhiên		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	129	43	129		42											

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (40.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Nguyễn Thị Huệ	033165005985	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Duy Hưng	033087003340	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Duy Hùng	033089002594	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Duy Thảo		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
12	Nguyễn Văn Huề									2176	42	4	1.9%	4,080,000					5,250,000	15,750,000		25,080,000
		Nguyễn Văn Huề	033059009006	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	123+124+125+126+127 +128	43	128		42											
		Nguyễn Thị Hồng	033163013893	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Thị Hà	033191002946	thôn Thư Thi, xã Tân Lập, tỉnh Hưng Yên	thôn Thư Thi, xã Tân Lập, tỉnh Hưng Yên																	
13	Nguyễn Văn Chu									2174	70	6	3.2%	6,120,000					8,750,000	26,250,000		41,120,000
		Nguyễn Văn Chu	033042001484	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	123+124+125+126+127 +128	43	127		70											
		Nguyễn Thị Thế	033154000480	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Văn Tuấn	033080002058	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Thị Hải	033187007561	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Thị Thúy		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
14	Nguyễn Thị Huệ									510	14	2	2.7%	2,040,000					1,750,000	5,250,000		9,040,000
		Nguyễn Thị Huệ	033179007312	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	123+124+125+126+127 +128	43	126		14											
15	Nguyễn Văn Lượng									908	84	6	9.3%	6,120,000					10,500,000	31,500,000		48,120,000
		Nguyễn Văn Lương		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	123+124+125+126+127 +128	43	125		84											
		Nguyễn Thị Tư	033161003041	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Văn Sức	033187006527	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Thị Thư	033181004234	thôn Tân Quang, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	thôn Tân Quang, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Thị Huyền	033188005258	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Văn Lực		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
16	Đặng Văn Bộ									2850	84	10	2.9%	10,200,000					10,500,000	31,500,000		52,200,000
		Đặng Văn Bộ	033063004007	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	123+124+125+126+127 +128	43	124		84											
		Hoàng Thị Ngoan	030162006405	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Hoàng Thị Thược		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Thị Nghiêm	033187005468	thôn Đồng Chung, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Đồng Chung, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Thị Phương	033189003562	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Thị Phượng	033191010784	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Văn Tình	033093013213	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
17	Đặng Văn Hợp									2040	56	3	2.7%	3,060,000					7,000,000	21,000,000		31,060,000
		Đặng Văn Sửu		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	123+124+125+126+127 +128	43	123		56											
		Đặng Văn Hợp	033066006139	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Phạm Thị Quý	030167003505	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Minh Tân	033090002474	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
18	Đặng Văn Khoa									631	14	4	2.2%	4,080,000					1,750,000	5,250,000		11,080,000
		Đặng Văn Khoa		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	123+124+125+126+127 +128				14											
19	Đặng Thị Mai									1326	42	6	3.2%	6,120,000					5,250,000	15,750,000		27,120,000
		Đặng Thị Mai		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	122	43	122		42											
		Đặng Văn Khoa	033087007453	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Thị Hướng	033181000327	thôn Việt Hưng, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Việt Hưng, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
20	Trịnh Thị Ngân									1620	42	5	2.6%	5,100,000					5,250,000	15,750,000		26,100,000
		Trịnh Thị Ngân		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	121	43	121		42											
		Nguyễn Thị Lời		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (40.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Đặng Văn Đường		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
21	Đặng Văn Hồng (Huế)									2016	42	2	2.1%	2,040,000					5,250,000	15,750,000		23,040,000
		Đặng Văn Hồng (Huế)	033071012734	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	43	120	43	120		42											
		Nguyễn Thị Mai		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Văn Huỳnh	033092003108	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
22	Đỗ Văn Quý									977	527	4	53.9%				12,240,000		65,875,000	197,625,000		275,740,000
		Đỗ Văn Quý	033081006997	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	415	39	415		527											
		Đỗ Thị Yến	033181006826	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
23	Đặng Thị Quyết									602	602	5	100.0%					30,600,000	75,250,000	225,750,000		331,600,000
		Đặng Thị Quyết	033143001499	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	416	39	416		602											
		Đỗ Văn Sùng		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Trung Hiệu	033087002745	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Thị Chiên	033182015178	33C, Tổ 26, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	33C, Tổ 26, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội																	
24	Phùng Văn Thanh (Nhẫn)									1718	1718	3	100.0%					18,360,000	214,750,000	644,250,000		877,360,000
		Phùng Văn Thanh (Nhẫn)	033060007403	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	417	39	417		1156											
		Trần Thị Nhẫn	033163011011	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	383	39	383		562											
		Đặng Thị Gái		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Phùng Văn Minh		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Thị Chanh		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
25	Đinh Thị Lam									2074	574	5	27.7%			12,750,000			71,750,000	215,250,000		299,750,000
		Đinh Thị Lam	03317002187	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	418	39	418		574											
		Đỗ Văn Kết		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Thị Tổng		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Văn Vinh		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
26	Đặng Văn Tuyển									2782	2782	7	100.0%					42,840,000	347,750,000	1,043,250,000	83,280,000	1,517,120,000
		Đặng Văn Tuyển	033069002228	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	423	39	423		2782											
		Đặng Văn Tụy		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Thị Bộc		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Thị Tiến	033160007534	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Thị Hảo	033174011985	Tổ 4, Long Biên, TP. Hà Nội	Tổ 4, Long Biên, TP. Hà Nội																	
		Đỗ Thị Chín		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
27	Bùi Thị Nhỡn									440	440	-	100.0%					0	55,000,000	165,000,000		220,000,000
		Bùi Thị Nhỡn		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	372	39	372		440											
28	Nguyễn Sỹ Cố									3470	640	3	18.4%		4,590,000				80,000,000	240,000,000		324,590,000
		Nguyễn Sỹ Cố		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	384	39	384		640											
		Đỗ Thị Lưng		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Hà Thị Thanh	030154002977	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Thị Hà	033178002708	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Nguyễn Thị Nga	030183021803	Bắc Ninh	Bắc Ninh																	
		Nguyễn Văn Tĩnh	033077012364	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
29	Đỗ Thị Mến									2711	704	7	26.0%			17,850,000			88,000,000	264,000,000		369,850,000
		Đỗ Thị Mến	033162000694	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	396	39	396		704											
		Đặng Văn Hiếu		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Văn Thảo	033085002087	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Văn Thành	033087007167	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Lưu Thị Gái		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (40.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Đặng Thị Thương	033183002029	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
30	Phùng Văn Kiên									433	433	-	100.0%					0	54,125,000	162,375,000		216,500,000
		Phùng Văn Kiên		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	412	39	412		433											
31	Đặng Văn Tư									969	525	4	54.2%				12,240,000		65,625,000	196,875,000		274,740,000
		Đặng Văn Tư	033069002376	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	426	39	426		525											
		Đỗ Thị Vuốt	033134000307	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
32	Đỗ Văn Hùng (Ngợi)									2618	676	11	25.8%			28,050,000			84,500,000	253,500,000		366,050,000
		Đỗ Văn Hùng	033059002067	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	442	39	442		676											
		Phùng Thị Ngợi	033160002690	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Tuấn Huy		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Tuấn Hiếu	033083002318	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đỗ Văn Hòa		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Hoàng Thị Bùi		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
33	Phùng Văn Cửa									1910	265.2	4	13.9%		6,120,000				33,150,000	99,450,000		138,720,000
		Phùng Văn Cửa	033048002310	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	39	443	39	443		265.2											
		Nguyễn Thị Gái		thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Phùng Văn Thao	033085006894	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
		Đặng Thị Hương	033185008105	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	thôn Mễ Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên																	
	Tổng										12,138.2			108,120,000.0	10,710,000.0	58,650,000.0	24,480,000.0	134,640,000.0	1,517,275,000.0	4,551,825,000.0		6,405,700,000.0

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THÔN MỄ ĐÌNH ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẤU GIÁ CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở XÃ VIỆT HƯNG (NAY LÀ XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN)

Kèm theo Thông báo số 24 /TB-BQL ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Ban quản lý dự án ĐTXD xã Đại Đồng

STT	Họ và tên		Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ hoặc số cây trồng xen	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
1	Nguyễn Văn Hiền				**1384**													**13,840,000**
		Nguyễn Văn Hiền	43	83	1056		Lúa	1056	m^2		10,000						100.0%	10,560,000
		Đặng Thị Mùa	43	131	328		Lúa	328	m^2		10,000						100.0%	3,280,000
		Nguyễn Thị Phiến																
		Nguyễn Thị Kim																
2	Trịnh Việt Khường				**28**													**280,000**
		Trịnh Việt Khường	43	84	28		Lúa	28	m^2		10,000						100.0%	280,000
		Nguyễn Thị Hương																
3	Đặng Thị Bảo				**28**													**280,000**
		Đặng Thị Bảo	43	85	28		Lúa	28	m^2		10,000						100.0%	280,000
		Đặng Thị Thúy																
4	Đặng Duy Kiên				**42**													**420,000**
		Đặng Duy Kiên	43	86	42		Lúa	42	m^2		10,000						100.0%	420,000
		Đặng Thị Hương																
		Đặng Duy Thịnh																
5	Đặng Duy Cường				**28**													**280,000**
		Đặng Duy Cường	43	87	28		Lúa	28	m^2		10,000						100.0%	280,000
		Nguyễn Thị Làn																
6	Đỗ Mai Lân				**56**													**560,000**
		Đỗ Mai Lân	43	88	56		Lúa	56	m^2		10,000						100.0%	560,000
		Đặng Thị Nhị																
		Đỗ Thị Lý																
		Đỗ Thị Dung																
7	Đỗ Văn Lợi				**14**													**140,000**
		Đỗ Văn Lợi	43	89	14		Lúa	14	m^2		10,000						100.0%	140,000
8	Đặng Văn Phong				**28**													**280,000**
		Đặng Văn Phong	43	90	28		Lúa	28	m^2		10,000						100.0%	280,000
		Nguyễn Thị Nhật																
9	Đỗ Anh Toàn				**56**													**560,000**
		Đỗ Anh Toàn	43	91	56		Lúa	56	m^2		10,000						100.0%	560,000
		Đặng Thị Luận																
		Đỗ Văn Hải																
		Đỗ Văn Tuân																
10	Đỗ Văn Thắng				**56**													**560,000**
		Đỗ Văn Thắng	43	130	56		Lúa	56	m^2		10,000						100.0%	560,000
		Đặng Thị Hiền																
		Đỗ Văn Quyết																
		Đỗ Thị Diệu																
11	Đặng Duy Nhiên				**42**													**420,000**
		Đặng Duy Nhiên	43	129	42		Lúa	42	m^2		10,000						100.0%	420,000
		Nguyễn Thị Huệ																
		Đặng Duy Hưng																
		Đặng Duy Hùng																
		Đặng Duy Tháu																
12	Nguyễn Văn Huề				**42**													**420,000**

STT	Họ và tên		Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu				Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ hoặc số cây trồng xen	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính									
		Nguyễn Văn Huề	43	123+124+125+126+127+128	42		Lúa	42	m^2		10,000						100.0%	420,000
		Nguyễn Thị Hồng																
		Nguyễn Thị Hà																
13	Nguyễn Văn Chu				**70**	Sân bê tông mác 100												**700,000**
		Nguyễn Văn Chu	43	123+124+125+126+127+128	70		Lúa	70	m^2		10,000						100.0%	700,000
		Nguyễn Thị Thế																
		Nguyễn Văn Tuấn																
		Nguyễn Thị Hải																
		Nguyễn Thị Thúy																
14	Nguyễn Thị Huệ				**14**													**140,000**
		Nguyễn Thị Huệ	43	123+124+125+126+127+128	14		Lúa	14	m^2		10,000						100.0%	140,000
15	Nguyễn Văn Lượng				**84**													**840,000**
		Nguyễn Văn Lượng	43	123+124+125+126+127+128	84		Lúa	84	m^2		10,000						100.0%	840,000
		Nguyễn Thị Tư																
		Nguyễn Văn Sức																
		Nguyễn Thị Thư																
		Đặng Thị Huyền																
		Nguyễn Văn Lực																
16	Đặng Văn Bộ				**84**													**840,000**
		Đặng Văn Bộ	43	123+124+125+126+127+128	84		Lúa	84	m^2		10,000						100.0%	840,000
		Hoàng Thị Ngoan																
		Hooàng Thị Thược																
		Đặng Thị Nghiêm																
		Đặng Thị Phương																
		Đặng Thị Phượng																
		Đặng Văn Tình																
17	Đặng Văn Hợp				**56**													**560,000**
		Đặng Văn Sửu	43	123+124+125+126+127+128	56		Lúa	56	m^2		10,000						100.0%	560,000
		Đặng Văn Hợp																
		Phạm Thị Quý																
		Đặng Minh Tân																
18	Đặng Văn Khoa				**14**													**140,000**
		Đặng Văn Khoa	43	123+124+125+126+127+128	14		Lúa	14	m^2		10,000						100.0%	140,000
19	Đặng Thị Mai				**42**													**420,000**
		Đặng Thị Mai	43	122	42		Lúa	42	m^2		10,000						100.0%	420,000
		Đặng Văn Khoa																
		Đặng Thị Hướng																
20	Trịnh Thị Ngân				**42**													**420,000**
		Trịnh Thị Ngân	43	121	42		Lúa	42	m^2		10,000						100.0%	420,000
		Nguyễn Thị Lời																
		Đặng Văn Đường																
21	Đặng Văn Hồng (Huế)				**42**													**420,000**
		Đặng Văn Hồng (Huế)	43	120	42		Lúa	42	m^2		10,000						100.0%	420,000
		Nguyễn Thị Mai																
		Đặng Văn Huỳnh																
22	Đỗ Văn Quý				**527**													**5,270,000**
		Đỗ Văn Quý	39	415	527		Lúa	527	m^2		10,000						100.0%	5,270,000
		Đỗ Thị Yến																

STT	Họ và tên		Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ hoặc số cây trồng xen	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
23	Đặng Thị Quyết				**602**													**6,020,000**
		Đặng Thị Quyết	39	416	602		Lúa	602	m^2		10,000						100.0%	6,020,000
		Đỗ Văn Sùng																
		Đỗ Trung Hiệu																
		Đỗ Thị Chiên																
24	Phùng Văn Thanh (Nhẫn)				**1718**													**17,180,000**
		Phùng Văn Thanh (Nhẫn)	39	417	1156		Lúa	1156	m^2		10,000						100.0%	11,560,000
		Trần Thị Nhẫn	39	383	562		Lúa	562	m^2		10,000						100.0%	5,620,000
		Đặng Thị Gái																
		Phùng Văn Minh																
		Nguyễn Thị Chanh																
25	Đinh Thị Lam				**574**													**5,740,000**
		Đinh Thị Lam	39	418	574		Lúa	574	m^2		10,000						100.0%	5,740,000
		Đỗ Văn Kết																
		Đặng Thị Tổng																
		Đỗ Văn Vinh																
26	Đặng Văn Tuyên				**2782**													**278,070,184**
		Đặng Văn Tuyên	39	423	2782		Cây bưởi	1	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3,000,000	1		3,000,000			50.0%	1,500,000
		Đặng Văn Tuy					Cây bưởi	26	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	26		65,000,000			50.0%	32,500,000
		Đặng Thị Bộc					Cây bưởi	6	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	6		10,800,000			50.0%	5,400,000
		Đặng Thị Tiên					Cây bưởi	11	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1,100,000	11		12,100,000			50.0%	6,050,000
		Đặng Thị Hảo					Đinh lăng	40	Cây	ĐK > 8cm	300,000		40		6,000,000		50.0%	3,000,000
		Đỗ Thị Chín					Đinh lăng	8	Cây	4cm ≤ ĐK gốc ≤ 8m	200,000		8		800,000		50.0%	400,000
							Đinh lăng	6	Cây	ĐK>1cm; H >30cm	50,000		6		150,000		50.0%	75,000
							Nhãn	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000		1		1,350,000		50.0%	675,000
							Đào	6	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm	350,000		6		1,050,000		50.0%	525,000
							Vả	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350,000		1		175,000		50.0%	87,500
							Sung	2	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350,000		2		350,000		50.0%	175,000
							Chuối	120	Cây	Khóm chuối có cây có buồng quả	200,000		120		12,000,000		50.0%	6,000,000
							Móc mật	1	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8m	200,000		1		100,000		50.0%	50,000
							Mít	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1,000,000		3		1,500,000		50.0%	750,000
							Sung Mỹ	1	Cây	5cm< ĐK ≤ 10cm	250,000		1		125,000		50.0%	62,500
							Chuối	55	Cây	Khóm chuối không có buồng	150,000		55		4,125,000		50.0%	2,062,500
							Sưa	5	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	230,000		5		575,000		50.0%	287,500
							Dừa xiêm	17	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 25cm	320,000		8		1,280,000		50.0%	640,000
							Doi	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000		0		0		50.0%	0
							Hồng xiêm	11	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000		0		0		50.0%	0
							Nhãn	10	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	370,000		0		0		50.0%	0
							Vú sữa	3	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850,000		0		0		50.0%	0
							Hồng xiêm	18	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	230,000		0		0		50.0%	0
						Ao thả cá 700m2		1000	m^2	Cá dưới 4 tháng	45,000						50.0%	22,500,000
						Gà lai hồ		400	con		0						50.0%	0
						Vịt		700	con		0						50.0%	0
						Giếng khoan sâu 30m		30	m	Bể nước- giếng khoan-bể phốt , Giếng khoan các loại	94,114						50.0%	1,411,710

STT	Họ và tên		Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ hoặc số cây trồng xen	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
						Nhà bán kiên cố, khung sắt, mái fiproximăng, nền BTXM, xây tường 220, gạch ba banh, cao 4.35m, kích thước 10,2*14,8m		151	m^2	Nhà phụ, (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,...) , Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu thép, lợp mái Fibro xi măng	2,405,296					50.0%	181,551,710
						Mái đua mái vây nối với công trình chính		44.4	m^2		141,584						50.0%	3,143,158
						Máy tời; Máy lọc sạn, Máy đầu trà, Máy sát		1	Cái	Hỗ trợ Tháo dỡ, vận chuyển	2,567,388						100.0%	2,567,388
						Cửa sắt		6.966	m^2	Kích thước: Chiều rộng = 2,85 m: chiều cao = 2,7 m	1,356,365						50.0%	4,724,219
						Cửa gỗ (cửa nhóm 3 - theo đơn giá công bố tỉnh Hưng Yên - mục 54 cửa gỗ)		2.76	m^2	Kích thước: Chiều rộng = 1,2m; chiều cao = 2,3m	1,400,000						50.0%	1,932,000
27	Bùi Thị Nhỡn				**440**													**4,400,000**
		Bùi Thị Nhỡn	39	372	440		Lúa	440	m^2		10,000						100.0%	4,400,000
28	Nguyễn Sỹ Cố				**640**													**6,400,000**
		Nguyễn Sỹ Kố	39	384	640		Lúa	640	m^2		10,000						100.0%	6,400,000
		Đỗ Thị Lưng																
		Hà Thị Thanh																
		Nguyễn Thị Hà																
		Nguyễn Thị Nga																
		Nguyễn Văn Tĩnh																
29	Đỗ Thị Mến				**704**													**7,040,000**
		Đỗ Thị Mến	39	396	704		Lúa	704	m^2		10,000						100.0%	7,040,000
		Đặng Văn Hiếu																
		Đặng Văn Thảo																
		Đặng Văn Thành																
		Lưu Thị Gái																
		Đặng Thị Thương																
30	Phùng Văn Kiên				**433**												10.0%	**4,330,000**
		Phùng Văn Kiên	39	412	433		Lúa	433	m^2		10,000							4,330,000
31	Đặng Văn Tư				**525**													**5,250,000**
		Đặng Văn Tư	39	426	525		Lúa	525	m^2		10,000						100.0%	5,250,000
		Đỗ Thị Vuốt																
32	Đỗ Văn Hùng (Ngợi)				**676**													**6,760,000**
		Đỗ Văn Hùng	39	442	676		Lúa	676	m^2		10,000						100.0%	6,760,000
		Phùng Thị Ngợi																
		Đỗ Tuấn Huy																
		Đỗ Tuấn Hiếu																
		Đỗ Văn Hòa																
		Hoàng Thị Bùi																
33	Phùng Văn Cửa				**265.2**													**2,652,000**
		Phùng Văn Cửa	39	443	265.2		Lúa	265.2	m^2		10,000						100.0%	2,652,000
		Nguyễn Thị Gái																
		Phùng Văn Thạo																
		Đặng Thị Hương																
	Tổng				12,138.2													**371,632,184**

STT	Họ và tên		Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ hoặc số cây trồng xen	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
	Tài sản, cây trồng trên đất công ích																	
1	Đặng Văn Tuyền																	**2,010,000**
							Đinh lăng	20	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	100,000	20		2,000,000			50.0%	1,000,000
							Sưa	2	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710,000	2		1,420,000			50.0%	710,000
							Sưa	3	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400,000		3	0	600,000		50.0%	300,000
							Cây sanh	1	Cây	ĐK >30cm	650,000		0	0			50.0%	0
							Sung	1	Cây	ĐK >30cm	650,000		0	0			50.0%	0
							Cọ	3	Cây	6cm ≤ ĐK gốc < 9cm	95,000			0			50.0%	0
							Sấu	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350,000		0		0		50.0%	0
							Vối	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350,000		0		0		50.0%	0
						Mái đua mái vẩy, không xây tường, mái fiproximăng, nền BTXM, cao 2,7m, kích thước 8,1*10,7m (50%)		43.34	m^2	Mái đua vẩy, không xây tường gắn với công trình chính, mái fibro ximăng	141,584						0.0%	0
						Mái đua mái vẩy, không xây tường, mái tôn, nền BTXM, cao 2,7m, kích thước 8,1*10,7m		43.34	m^2	Mái đua vẩy, không xây tường gắn với công trình chính, mái tôn	651,940						0.0%	0
						Vách tôn 5,1*2,7 + (2,5+2,7)*3,1		29.89	m^2	Vách tôn	651,940						0.0%	0
	Tổng																	**2,010,000**